

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH
LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH

CÔNG BỐ

GIÁ VẬT LIỆU THÁNG 6 NĂM 2022 ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY DỰNG
KHU VỰC TRUNG TÂM THÀNH PHỐ VÀ CÁC HUYỆN
(Số 06/2022/CBLS-XD-TC ngày 05 tháng 7 năm 2022)

Bắc Ninh, tháng 7 năm 2022

Số: 06/2022/CBLS-XD-TC

Bắc Ninh, ngày 05 tháng 7 năm 2022

CÔNG BỐ

Giá vật liệu xây dựng tháng 6 năm 2022 đến hiện trường xây dựng khu vực trung tâm thành phố và các huyện

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014, Luật Xây dựng sửa đổi, bổ sung số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 39/2015/QĐ-UBND ngày 17/12/2015 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc ban hành Quy định phân công trách nhiệm quản lý Nhà nước trong lĩnh vực giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh;

Sau khi khảo sát thị trường, thống nhất ý kiến của các thành viên Tổ công tác xây dựng Công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, Liên sở Xây dựng - Tài chính công bố giá vật liệu xây dựng đến hiện trường khu vực trung tâm thành phố và các huyện tháng 6 năm 2022 để các chủ đầu tư, cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo quy định.

I. Nội dung công bố giá vật liệu xây dựng

1. Một số loại vật liệu chủ yếu (Chi tiết kèm theo phụ lục 1)

1.1. Cơ sở xác định giá vật liệu xây dựng

Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh tại thời điểm; báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trong và ngoài tỉnh, mức giá công bố đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình tại trung tâm các huyện và thành phố.

Giá VLXD tại trung tâm các huyện và thành phố Từ Sơn đã tính với bán kính 2km, trung tâm thành phố Bắc Ninh đã tính với bán kính 3km.

1.2. Nguyên tắc xác định trung tâm các huyện và thành phố

Thành phố Bắc Ninh: Ngã sáu giao đường Lý Thái Tổ và đường Trần Hưng Đạo (QL18) làm trung tâm.

Thành phố Từ Sơn: Ngã tư giao đường Tỉnh lộ 295B (QL1A cũ) và đường Lý Thái Tổ làm trung tâm (cạnh Bưu điện Từ Sơn).

Huyện Tiên Du: Ngã tư giao đường Tỉnh lộ 295B (QL1A cũ) và đường Nguyễn Đăng Đạo (Tỉnh lộ 270) làm trung tâm (cạnh Bưu điện Tiên Du).



Huyện Yên Phong: Ngã tư giao đường Tỉnh lộ 286 và Tỉnh lộ 295 làm trung tâm.
 Huyện Quế Võ: Ngã tư giao đường QL18 và Tỉnh lộ 279 làm trung tâm (cạnh Bưu điện Quế Võ).

Huyện Thuận Thành: Ngã tư giao đường QL38 và QL17 làm trung tâm.

Huyện Gia Bình: Ngã tư giao đường QL17 và Tỉnh lộ 280 làm trung tâm.

Huyện Lương Tài: Ngã tư giao đường Tỉnh lộ 280, Tỉnh lộ 281 và Tỉnh lộ 284 làm trung tâm (cạnh Hồ nước).

2. Thông tin giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng

2.1. Bảng giá bán sản phẩm, hàng hóa VLXD của các doanh nghiệp (chi tiết kèm theo phụ lục 2 tại công bố giá số 04/2022/CBLS-XD-TC ngày 10/5/2022 của liên Sở Xây dựng - Tài chính)

2.2. Một số lưu ý khi sử dụng thông tin giá vật tư, vật liệu xây dựng.

a) Về thông tin giá:

Giá các loại vật tư, vật liệu công bố nêu trên được xác định và công bố theo giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp để chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan tham khảo; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất kinh doanh.

b) Yêu cầu đối với các đơn vị, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh niêm yết, công bố:

Thực hiện đầy đủ các nội dung theo Hướng dẫn số 09/HD-SXD ngày 24/9/2021 của Sở Xây dựng Bắc Ninh về việc hướng dẫn đăng ký niêm yết giá vào Bảng công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các hồ sơ, tài liệu gửi liên Sở Xây dựng - Tài chính Bắc Ninh và mức giá mà đơn vị đã niêm yết, công bố; có trách nhiệm thông tin, công bố kịp thời khi thay đổi giá bán, chất lượng sản phẩm cho liên Sở.

Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định pháp luật về hoạt động doanh nghiệp, thương mại, giá, quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các quy định khác có liên quan. Không vi phạm các hành vi bị cấm trong hoạt động sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa theo quy định pháp luật.

c) Yêu cầu đối với các cơ quan, đơn vị tham khảo, áp dụng công bố:

Khi áp dụng giá vật tư, vật liệu trong thông tin giá này yêu cầu doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh cung cấp hồ sơ chất lượng và giá vật tư, vật liệu tại thời điểm đảm bảo phù hợp với mặt bằng thị trường, chống thất thoát, lãng phí, hoàn toàn chịu trách nhiệm về những sản phẩm, vật tư, vật liệu khi áp dụng.

Khuyến khích lựa chọn vật tư, vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường và có giá thành thấp.

II. Hướng dẫn tham khảo hoặc vận dụng giá vật liệu xây dựng trong công bố

Bảng giá vật liệu xây dựng một số loại vật liệu chủ yếu và có biến động giá trong tháng 6 năm 2022, những loại vật tư, vật liệu xây dựng khác tham khảo Công bố giá số 04/2022/CBLS-XD-TC ngày 10/5/2022 của liên Sở Xây dựng - Tài chính. Giá vật liệu xây dựng kèm theo công bố này là loại vật liệu phổ biến

trong xây dựng công trình làm cơ sở tham khảo cho việc lập đơn giá xây dựng công trình. Giá những loại vật tư, vật liệu xây dựng có trong công bố tại khu vực thành phố Bắc Ninh mà các huyện, thành phố Từ Sơn không có thì có thể tham khảo ở thành phố Bắc Ninh.

Một số vật liệu không có trong công bố giá của liên Sở hoặc trường hợp giá vật tư, vật liệu xây dựng tại thời điểm lập dự toán, lập giá gói thầu có biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố thì chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan tự tổ chức khảo sát, xác định và quyết định giá vật liệu khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu của từng công trình đảm bảo theo quy định của pháp luật về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định pháp luật liên quan, đồng thời kịp thời phản ánh thông tin về Sở Xây dựng và Sở Tài chính để cập nhật dữ liệu.

Chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan khi sử dụng giá vật tư, vật liệu trong công bố giá này để lập, thẩm tra, thẩm định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng cần căn cứ vào thời điểm, địa điểm công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế và quy định quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật tư, vật liệu hợp lý, xác định giá vật tư, vật liệu phù hợp với mặt bằng thị trường, đảm bảo mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí và hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật tư, vật liệu trong công bố giá này.

Chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan khi sử dụng thông tin giá theo công bố này phải chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng và thực hiện đúng các quy định hiện hành./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Bộ Xây dựng (b/c);
- Các Sở ngành liên quan;
- UBND các huyện, TP Bắc Ninh, TP Từ Sơn;
- Giám đốc và các Phó giám đốc Sở XD, Sở TC;
- Công TTĐT Sở XD;
- Lưu: VT, KT&VLXD, QLGD.

SỞ TÀI CHÍNH
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đình Huân

SỞ XÂY DỰNG
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Đoàn



PHỤ LỤC 1

**BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY DỰNG
KHU VỰC THÀNH PHỐ BẮC NINH**

Từ ngày 01 tháng 6 năm 2022 - Mức giá chưa bao gồm VAT
(Kèm theo Công bố số 06/2022/CBLS-XD-TC ngày 05/7/2022 của Liên sở Xây dựng-Tài Chính)

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Tiêu chuẩn kỹ thuật
	1	Cát xây dựng			
1		Cát mịn (ML=0,7-1,4mm)	m ³	132.688	QCVN16: 2019/BXD
2		Cát mịn (ML=1,5-2mm)	m ³	142.688	
3		Cát vàng ML>2mm	m ³	382.688	
4		Cát san nền	m ³	107.688	
	2	Đá dăm xây dựng			
5		Đá dăm xanh 1 x 2 (đá chọn)	m ³	256.511	QCVN16: 2019/BXD
6		Đá dăm xanh 2 x 4 (đá chọn)	m ³	246.511	
7		Đá dăm xanh 4 x 6 (đá chọn)	m ³	236.511	
8		Đá dăm cấp phối loại I	m ³	196.511	
9		Đá dăm cấp phối loại II	m ³	186.511	
10		Đá dăm 0,5x1	m ³	196.511	
11		Đá mặt	m ³	167.688	
	3	Nhựa đường			
12		Nhựa đường Petrolimex 60/70 - Xá	kg	17.000	
13		Nhựa đường Petrolimex 60/70 - Phuy	kg	18.800	
14		Nhựa đường nhũ tương Petrolimex CSS-1, CRS-1	kg	16.200	
	4	Xăng, dầu			
		<i>Từ ngày 01/6/2022</i>			
15		Xăng RON95-III	lít	28.700	
16		Xăng sinh học E5 RON92-II	lít	27.482	
17		Diezen 0,05S-II	lít	23.991	
18		Dầu hoả 2-k	lít	23.036	
19		Dầu mazut No2B (3S)	kg	19.318	
20		Dầu mazut No2B (3,5S)	kg	19.000	
		<i>Từ ngày 13/6/2022</i>			
21		Xăng RON95-III	lít	29.427	
22		Xăng sinh học E5 RON92-II	lít	28.282	
23		Diezen 0,05S-II	lít	26.382	
24		Dầu hoả 2-k	lít	25.300	

25		Dầu mazut No2B (3S)	kg	18.818		
26		Dầu mazut No2B (3,5S)	kg	18.500		
		<i>Từ ngày 21/6/2022</i>				
27		Xăng RON95-III	lít	29.882		
28		Xăng sinh học E5 RON92-II	lít	28.455		
29		Diezen 0,05S-II	lít	27.282		
30		Dầu hoá 2-k	lít	26.164		
31		Dầu mazut No2B (3S)	kg	19.164		
32		Dầu mazut No2B (3,5S)	kg	18.845		
	5	Sắt, thép				
		<i>1 - Thép Thái Nguyên</i>				
		<i>Thép tròn cuộn, thép cây</i>				
		<i>Từ ngày 01/6/2022</i>				
33		Thép tròn trơn D6, D8 cuộn CT3, CB240-T.	kg	17.515		
34		Thép tròn vằn D8 cuộn SD295A, CB300-V	kg	17.515		
35		Thép tròn vằn D9 cây L=11,7m SD295A, CB300-V	kg	18.165		
36		Thép tròn vằn D10 cuộn CT5, SD295A, CB300-V	kg	17.565		
37		Thép tròn vằn D10 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	18.065		
38		Thép tròn vằn D12 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	17.915		
39		Thép tròn vằn D14÷D40 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	17.865		
40		Thép vằn D10 cây CB400-V, CB500-V	kg	18.065		
41		Thép vằn D12 cây L=11,7m, CB400-V, CB500-V	kg	17.915		
42		Thép vằn D14÷D40 cây L=11,7m, CB400-V, CB500-V	kg	17.865		
		<i>Từ ngày 18/6/2022</i>				
43		Thép tròn trơn D6, D8 cuộn CT3, CB240-T.	kg	17.415		
44		Thép tròn vằn D8 cuộn SD295A, CB300-V	kg	17.415		
45		Thép tròn vằn D9 cây L=11,7m SD295A, CB300-V	kg	17.865		
46		Thép tròn vằn D10 cuộn CT5, SD295A, CB300-V	kg	17.465		
47		Thép tròn vằn D10 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	17.765		

QCVN07:
2019/BKHCN

48	Thép tròn vằn D12 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	17.615
49	Thép tròn vằn D14÷D40 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	17.565
50	Thép vằn D10 cây CB400-V, CB500-V	kg	17.765
51	Thép vằn D12 cây L=11,7m, CB400-V, CB500-V	kg	17.615
52	Thép vằn D14÷D40 cây L=11,7m, CB400-V, CB500-V	kg	17.565
	Thép hình các loại		
	<i>Từ ngày 01/6/2022</i>		
53	Thép góc L40 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	18.965
54	Thép góc L50 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	18.765
55	Thép góc L60 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	18.765
56	Thép góc L63÷L65 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	18.715
57	Thép góc L70÷L75 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	18.815
58	Thép góc L80÷L90 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	19.015
59	Thép góc L100 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	19.115
60	Thép góc L120÷L130 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	19.615
61	Thép góc L150, SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	20.615
62	Thép góc L80÷L90 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	19.715
63	Thép góc L100 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	20.215
64	Thép góc L120÷L130 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	20.215
65	Thép góc L150 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	21.515
66	Thép C8÷C10 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	18.715
67	Thép C12 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	18.815
68	Thép C14 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	19.015
69	Thép C16 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	19.015
70	Thép C18 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	19.165

Handwritten signatures

71		Thép I10 SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	19.415
72		Thép I12 SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	19.365
73		Thép I15 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	19.815
		<i>Từ ngày 15/6/2022</i>		
74		Thép góc L40 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	18.815
75		Thép góc L50 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	18.465
76		Thép góc L60 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	18.465
77		Thép góc L63÷L65 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	18.415
78		Thép góc L70÷L75 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	18.515
79		Thép góc L80÷L90 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	18.715
80		Thép góc L100 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	18.815
81		Thép góc L120÷L130 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	19.315
82		Thép góc L150, SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	20.315
83		Thép góc L80÷L90 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	19.415
84		Thép góc L100 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	19.915
85		Thép góc L120÷L130 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	19.915
86		Thép góc L150 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	21.215
87		Thép C8÷C10 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	18.515
88		Thép C12 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	18.615
89		Thép C14 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	18.815
90		Thép C16 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	18.815
91		Thép C18 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	18.965
92		Thép I10 SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	19.115
93		Thép I12 SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	19.065
94		Thép I15 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	19.515
		2 - Thép Hòa Phát		

QCVN07:
2019/BKHCN

Handwritten signature

		<i>Từ ngày 01/6/2022</i>			
95		D6, D8 cuộn tròn CB240-T	kg	16.636	QCVN07: 2019/BKHHCN
96		D8 cuộn gai CB300-V	kg	16.682	
97		D10 cây gai GR40	kg	14.734	
98		D12 cây gai CB300-V	kg	16.188	
99		D14 cây gai CB300-V	kg	16.246	
100		D16 cây gai GR40	kg	15.737	
101		D18 cây gai CB300-V	kg	16.239	
102		D20 cây gai B300-V	kg	16.264	
103		D22 cây gai CB300-V	kg	16.348	
		<i>Từ ngày 24/6/2022</i>			
104		D6, D8 cuộn tròn CB240-T	kg	16.409	QCVN07: 2019/BKHHCN
105		D8 cuộn gai CB300-V	kg	16.455	
106		D10 cây gai GR40	kg	14.356	
107		D12 cây gai CB300-V	kg	15.750	
108		D14 cây gai CB300-V	kg	15.829	
109		D16 cây gai GR40	kg	15.343	
110		D18 cây gai CB300-V	kg	15.831	
111		D20 cây gai B300-V	kg	15.886	
112		D22 cây gai CB300-V	kg	15.931	
		3 - Dây thép, đinh			
113		Dây thép đen các loại	kg	22.727	
114		Đinh các loại	kg	22.727	
		4 - Thép Việt Nhật (Cty CP luyện thép cao cấp Việt Nhật)			
115		D10 - CB300V	kg	18.580	QCVN07: 2019/BKHHCN TCVN1651- 2:2018
116		D12 - CB300V	kg	18.480	
117		D14 ~ D32 - CB300V	kg	18.380	
118		D10 - CB400V	kg	18.680	
119		D12 - CB400V	kg	18.580	
120		D14 ~ D32 - CB400V	kg	18.480	
121		D10 - CB500V	kg	18.680	
122		D12 - CB500V	kg	18.580	
123		D14 ~ D32 - CB500V	kg	18.480	

Handwritten signature

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY DỰNG KHU VỰC TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ TỪ SƠN

Từ ngày 01 tháng 6 năm 2022 - Mức giá chưa bao gồm VAT
(Kèm theo Công bố số 06/2022/CBLS-XD-TC ngày 05/7/2022 của Liên sở Xây dựng-Tài Chính)

Đơn vị tính : đồng

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Thành phố Từ Sơn	Huyện Tiên Du	Huyện Yên Phong	Huyện Quế Võ	Huyện T.Thành	Huyện Gia Bình	Huyện Lương Tài
1	Cát (TCVN)									
1	Cát mịn cỡ hạt 0,7-1,4	m ³		132.247	132.670	138.842	126.852	122.540	126.886	128.825
2	Cát mịn cỡ hạt 1,5-2,0	m ³	QCVN16: 2019/BXD	142.247	142.670	148842	136.852	132.540	136.886	138.825
3	Cát vàng ML>2	m ³		382.247	382.670	388.842	376.852	372.540	376.886	378.825
4	Cát san nền	m ³		107.247	107.670	108.842	96.852	97.540	101.886	103.825
2	Các loại Đá (TCVN)									
5	Đá dăm xanh (chọn) 1x2	m ³		257.628	258.278	265.314	249.124	248.666	249.167	253.609
6	Đá dăm xanh (chọn) 2x4	m ³		247.628	248.278	255.314	239.124	238.666	239.167	243.609
7	Đá dăm xanh (chọn) 4x6	m ³	QCVN16: 2019/BXD	237.628	238.278	245.314	229.124	228.666	229.167	233.609
8	Đá dăm cấp phối loại 1	m ³		197.628	198.278	200.314	184.124	183.666	189.167	193.609
9	Đá dăm cấp phối loại 2	m ³		187.628	188.278	190.314	174.124	173.666	179.167	183.609

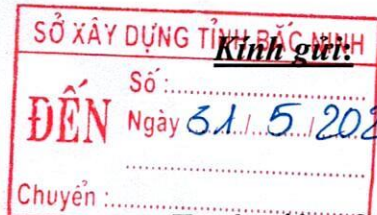
TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP
CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI VIGLACERA
Số: 333 /VTC – DA

“ V/v: Chung tay khắc phục hậu quả dịch
bệnh Covid 19 ”

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Hà Nội, ngày 16 tháng 05 năm 2022



- SỞ XÂY DỰNG TỈNH BẮC NINH

Trước tiên, Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera xin gửi tới Quý Cơ quan lời chào trân trọng và lời cảm ơn sự quan tâm, tin dùng sản phẩm của chúng tôi trong suốt thời gian qua.

Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera thuộc Tổng Công ty Viglacera – CTCP, là đơn vị sản xuất, kinh doanh các sản phẩm Thiết bị vệ sinh, Gạch ốp lát cao cấp mang thương hiệu Viglacera.

Sản phẩm của chúng tôi đã gắn liền với sự thành công của nhiều công trình trọng điểm, có dấu ấn trong cả nước như: Trung tâm hội nghị Quốc gia, Tòa nhà Quốc Hội, Sân bay Nội Bài, Các khu đô thị lớn như Khu đô thị Đặng xá, Hatecco Xuân Phương, Sông Đà Sudico, Tòa nhà Thăng Long Number 1, Các công trình phúc lợi xã hội tiêu biểu như Bệnh viện cho bệnh nhân Covid-19 Hoàng Mai, Bệnh viện đa khoa các tỉnh thành, Trường đại học Quốc Gia, Học viện Nông nghiệpxuất khẩu đi hơn 40 quốc gia như: Mỹ, Italia, Pháp, Úc, Nga, Singapore, Philipines....

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học kỹ thuật, Viglacera không ngừng tập trung nghiên cứu và ứng dụng các thành tựu vào sản phẩm Thiết bị vệ sinh. Điển hình là việc Trung tâm Phát triển sản phẩm mới (RnD) được thành lập với quy mô 60 cán bộ nghiên cứu và liên tục cho ra đời các sản phẩm mang tính đột phá về công nghệ như Công nghệ Xả Turbo Vortex, Max Vortex cho phép xả nhanh và êm vượt trội, sử dụng được với chất lượng nguồn nước kém, công nghệ men kháng khuẩn Nano Titan được kiểm định và chứng nhận kháng khuẩn bởi Viện Pasteur TP. Hồ Chí Minh...

Thời gian qua, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 kéo dài, các **Bệnh viện** quá tải, các **Trường học** gián đoạn hoạt động nên cơ sở vật chất bị xuống cấp, gây nguy hiểm và ảnh hưởng trong quá trình sử dụng sau này.

Với tôn chỉ - Lợi ích của cộng đồng là lợi ích doanh nghiệp, Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera triển khai chương trình “**Chung tay, đồng hành cùng các cấp Chính quyền và Doanh nghiệp khắc phục hậu quả sau dịch bệnh**”, cụ thể như sau:

1. Các công trình hướng đến:

- **Bệnh viện, Trường học** xây mới, sửa chữa, nâng cấp tại địa phương
- Sử dụng sản phẩm Viglacera, đối với Thiết bị vệ sinh từ 50 bộ sản phẩm, đối với gạch ốp lát từ 5000m²

2. Nội dung chương trình:

- Tư vấn giải pháp sử dụng và lắp đặt sản phẩm Thiết bị vệ sinh, gạch ốp lát Viglacera cho Khu vệ sinh công cộng nhằm đảm bảo các tiêu chí như: độ bền tối đa, ngăn mùi, sử dụng được với nhiều chất lượng nguồn nước...
- Bán giá Ưu đãi, chiết khấu lên đến 50% giá niêm yết trên toàn quốc
- **Tặng gói tài trợ bằng sản phẩm đối với công trình sử dụng sản phẩm Thiết bị Vệ sinh, gạch ốp lát Viglacera**

3. Thời gian diễn ra chương trình:

- Từ ngày 15/5/2022 đến ngày 31/3/2023

Để chương trình đem lại hiệu quả thiết thực và tính nhân văn cao, kính đề nghị Quý cơ quan hợp tác cùng thực hiện các nội dung như sau:

1. Cử cán bộ là đầu mối phối hợp với Viglacera triển khai chương trình.
2. Rà soát các công trình liên quan trên địa bàn và gửi Công văn thông báo về chương trình.

Mọi thông tin xin liên hệ với cán bộ Công ty CP Thương mại Viglacera chịu trách nhiệm về việc triển khai chương trình:

1. Ông Phạm Quang Huy – Phụ trách Bộ phận Dự án

Số điện thoại: 097697 5555

Rất mong nhận được sự hợp tác của Quý Cơ quan.

Trân trọng cảm ơn ./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu TCHC, DA.



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Mạnh Hiếu